

PHỤ LỤC IV
DANH MỤC DỰ ÁN VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								Năm 2021									Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến KH năm 2022			Ghi chú	Chủ đầu tư					
						TMDT								Kế hoạch			Ước giải ngân kế hoạch năm 2021 từ 1/1/2021 đến 30/9/2021			Ước giải ngân kế hoạch năm 2021 từ 1/1/2021 đến 31/01/2022															
						Số quyết định	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng nguồn NSTW		Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước				Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)
								Quy đổi ra tiền Việt	Tinh bảng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt	Quy đổi ra tiền Việt	Quy đổi ra tiền Việt																							
Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước																								Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
	TỔNG SỐ						2.081.748	533.892	92.758		1.807.930	1.350.738	357.192	373.466	23.766		265.000	61.900	189		36.310	129.192	492		77.000	2.064.766	193.642		1.202.359	375.000	40.000		275.000		
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC						2.081.748	533.892	92.758		1.807.930	1.350.738	357.192	373.466	23.766		265.000	61.900	189		36.310	129.192	492		77.000	2.064.766	193.642		1.202.359	375.000	40.000		275.000		
I	MÔI TRƯỜNG						567.973	224.527	92.758		343.446	343.446		127.266	23.766		103.000	689	189			992	492		0	532.705	79.222		330.030	202.000	40.000		160.000		
1	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</i>						567.973	224.527	92.758		343.446	343.446		127.266	23.766		103.000	689	189			992	492		0	532.705	79.222		330.030	202.000	40.000		160.000		
a	<i>Dự án nhóm B</i>						567.973	224.527	92.758		343.446	343.446		127.266	23.766		103.000	689	189			992	492		0	532.705	79.222		330.030	202.000	40.000		160.000		
(1)	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau (giai đoạn 1)	7007279	Italia	22.5.2009	2023	1258/QĐ-UBND ngày 27/8/2015; 1818/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	567.973	224.527	92.758	13,6 triệu Euro	343.446	343.446		127.266	23.766		103.000	689	189			992	492		0	532.705	79.222		330.030	202.000	40.000		160.000	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng	
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN						1.513.775	309.365			1.464.484	1.007.292	357.192	246.200			162.000	61.211			36.310	128.200			77.000	1.532.061	114.420		872.329	173.000			115.000		
1	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</i>						1.023.849	192.945			830.904	633.786	197.118	241.200			162.000	59.592			36.310	123.200			77.000	782.061			498.823	173.000			115.000		
a	<i>Dự án nhóm B</i>						1.023.849	192.945			830.904	633.786	197.118	241.200			162.000	59.592			36.310	123.200			77.000	782.061			498.823	173.000			115.000		
(1)	Tiểu dự án 8: Đầu tư xây dựng CSHT để phòng, chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm - rừng vùng ven biển tỉnh Cà Mau thuộc Dự án "Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững ĐBSCL" - ICRSL	7605935	WB	11/07/2016	2022	1693/QĐ-BNN ngày 09/5/2016; 1563/QĐ-UBND ngày 24/9/2018	792.884	135.825		35,59 triệu USD	657.059	459.941	197.118	240.000			161.000	59.592			36.310	123.000			77.000	551.096			324.978	160.000		105.000	Đã kiến nghị điều chỉnh KHV năm 2021 là 117.000 triệu đồng (trong đó, ODA là 84.000 triệu đồng, vốn vay lại NSDP là 33.000 triệu đồng)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
(2)	Dự án "Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau"	7731818	KFW	27/04/2018	2022	5758/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/12/2017	230.965	57.120		9,3 triệu Euro	173.845	173.845		1.200			1.000					200				230.965			173.845	13.000		10.000	Đã kiến nghị điều chỉnh KHV ODA năm 2021 là 1.000 triệu đồng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	<i>Danh mục dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</i>						489.926	116.420			633.580	373.506	160.074	5.000				1.619				5.000				750.000	114.420		373.506						
a	<i>Dự án nhóm B</i>						489.926	116.420			633.580	373.506	160.074	5.000				1.619				5.000				750.000	114.420		373.506						
(1)	Dự án xây dựng đê biển Tây từ Cái Đoi Vàm đến Kênh Năm và kè phòng, chống sạt lở bờ biển các đoạn xung yếu từ cửa biển sông Ông Đốc đến cửa biển Bay Háp, tỉnh Cà Mau	7791469	Cơ quan Phát triển Pháp			1135/QĐ-TTg ngày 04/9/2019	489.926	116.420		28,2 triệu Euro	633.580	373.506	160.074	5.000			1.619					5.000				750.000	114.420		373.506					Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	